

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 94/BC-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Sơ kết vụ Đông xuân 2021-2022; Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu, vụ Mùa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện Văn bản số 257/TT-VPPN ngày 21/3/2022 của Cục Trồng trọt, về việc báo cáo sơ kết Đông xuân 2020-2021; Kế hoạch vụ Hè thu, vụ Mùa 2022 tại các tỉnh, thành DHNTB và TN.

Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng báo cáo một số nội dung như sau:

I. Sản xuất cây lúa và cây rau màu

1. Dự kiến kết quả sản xuất lúa, cây rau màu (ngô, lạc, đậu tương, sắn, mía, rau đậu các loại,...) vụ Đông xuân 2021-2022

Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 ước đạt 42.609,9 ha (đạt 106,2% KH và bằng 104,6% CK). Bao gồm một số cây trồng chủ lực như:

- Cây lúa: Diện tích 8.970,7 ha (đạt 101,3% KH và bằng 101,7% CK); sản lượng ước đạt 52.215,5 tấn (đạt 101,6% KH và bằng 102,6% CK).

- Ngô: Diện tích 1.725,7 ha (đạt 90,8% KH và bằng 95,7% CK); sản lượng ước đạt 11.692,9 tấn (đạt 87,2% KH và bằng 92,4% CK).

- Rau các loại: Diện tích 25.353,5 ha (đạt 103,3% KH và bằng 104,1% CK); sản lượng ước đạt 927.351 tấn (đạt 109% KH và bằng 110,4% CK).

- Hoa các loại: Diện tích 3.789 ha (đạt 102,7% KH và bằng 104,9% CK); sản lượng ước đạt 1.536.781 ngàn cành (đạt 110% KH và bằng 114,3% CK).

- Đậu các loại: Diện tích 447 ha (đạt 100% KH và bằng 159,1% CK); sản lượng ước đạt 515,6 tấn (đạt 100% KH và bằng 170,6% CK).

- Khoai lang: Diện tích 550 ha (đạt 102,2% KH và bằng 109,8% CK); sản lượng ước đạt 9.293,3 tấn (đạt 104,2% KH và bằng 104,8% CK).

- Ngoài ra còn một số loại cây trồng khác 1.774 ha.

(Chi tiết kèm theo biểu 1).

2. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng và giảm lượng giống lúa gieo sạ vụ Đông xuân 2021-2022

2.1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Đông xuân 2021-2022

Vụ Đông xuân 2021-2022: chuyển đổi 985,5 ha (Cây ngô 769 ha; dưa hấu 67 ha; rau các loại 121 ha; hoa 02 ha; đậu các loại 15 ha; dâu tằm 03 ha; khoai lang 05 ha và cây khác 3,5 ha).

2.2. Tỷ lệ giống lúa sử dụng và kết quả giảm lượng giống gieo sạ vụ Đông xuân 2021-2022

Vụ Đông xuân 2021-2022, hầu hết nông dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng cơ cấu giống lúa chủ lực và đưa vào chuyển đổi một số giống lúa mới có triển vọng như:

- Giống lúa chủ lực: OM 6162, OM 4900, OM 5451, OMCS 2000, OM 3536 (chiếm 65-70% diện tích).

- Giống lúa bổ sung: OM 6976, Khang dân 18, HT1 (chiếm 25-30% diện tích).

- Giống lúa mới, triển vọng đưa vào trồng thử nghiệm để chuyển đổi: Đài thơm 8, RVT, ST24, ST25,... (chiếm 5-10% diện tích)

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang áp dụng giảm lượng giống gieo sạ, từ trên 150 kg/ha xuống 100-150 kg/ha. Vụ Đông xuân 2021-2022 diện tích lúa gieo sạ có lượng hạt giống dưới 100 kg/ha là 419,6 ha (chiếm 4,7%); 100-150 kg/ha là 7.309,8 ha (chiếm 81,5%); trên 150 kg/ha là 1.241,4 ha (chiếm 13,8%). Việc giảm lượng hạt giống gieo sạ giúp nông dân tiết kiệm được chi phí sản xuất, giảm sâu, bệnh, giảm sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình canh tác từ đó tăng thu nhập trong sản xuất cây lúa (*Chi tiết kèm theo biểu 2*).

2.3. Giá thành và hiệu quả sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2021 – 2022

Hiện nay, giá lúa tươi trên thị trường Lâm Đồng bình quân 7.500 đồng/kg, lợi nhuận bình quân 28,82 triệu đồng/ha (*Chi tiết kèm theo biểu 3 và 4*).

3. Kế hoạch sản xuất cây trồng vụ Hè Thu, Mùa năm 2022

3.1. Kế hoạch sản xuất cây trồng vụ Hè Thu

- Cây lúa: Vụ Hè thu diện tích 5.755 ha, sản lượng ước đạt 32.646,6 tấn.
- Ngô: Vụ Hè thu diện tích 3.654 ha, sản lượng ước đạt 19.910,4 tấn.
- Lạc, đậu tương: Vụ Hè thu diện tích 410 ha, sản lượng ước đạt 1.065 tấn.
- Rau các loại: Vụ Hè thu diện tích 26.280 ha, sản lượng ước đạt 1.044.689,5 tấn.
- Hoa các loại: Vụ Hè thu diện tích 2.886 ha, sản lượng ước đạt 1.060.994 ngàn cành.
- Đậu các loại: Vụ Hè thu diện tích 489 ha, sản lượng ước đạt 673.7 tấn.
- Sắn (*cả năm*): diện tích 385 ha, sản lượng ước đạt 8.072.5 tấn (*thu hoạch vụ Mùa*).
- Mía (*cả năm*): diện tích 178 ha, sản lượng ước đạt 13.795 tấn (*thu hoạch vụ Mùa*).
- Khoai lang: Vụ Hè thu diện tích 985 ha, sản lượng ước đạt 30.485.8 tấn.
- Khoai môn (*cả năm*): diện tích 396 ha, sản lượng ước đạt 6.441.5 tấn.
- Dâu tằm (*cả năm*): diện tích 210 ha, sản lượng ước đạt 7.605 tấn.
- Dược liệu (*cả năm*): diện tích 477ha, sản lượng ước đạt 12.507.8 tấn.

3.2. Kế hoạch sản xuất cây trồng vụ Mùa 2022

- Cây lúa: diện tích 12.319 ha, sản lượng ước đạt 65.607,8 tấn.
- Ngô: diện tích 2.071 ha, sản lượng ước đạt 11.189,6 tấn.
- Lạc, đậu tương: diện tích 230 ha, sản lượng ước đạt 558 tấn.
- Rau các loại: diện tích 23.781 ha, sản lượng ước đạt 892.168,4 tấn.
- Hoa các loại: diện tích 2.604 ha, sản lượng ước đạt 1.020,050 ngàn cành.
- Đậu các loại: diện tích 276 ha, sản lượng ước đạt 352,7 tấn.
- Khoai lang: diện tích 985 ha, sản lượng ước đạt 22.439,5 tấn.

(*Chi tiết kèm theo biểu 5*).

4. Dự kiến lịch thời vụ cụ thể cho từng vùng, cơ cấu giống lúa và các cây rau màu vụ Hè Thu, vụ Mùa năm 2022

4.1. Dự kiến lịch thời vụ Hè thu, vụ Mùa 2022

- Vụ Hè thu:

+ Thời gian xuống giống từ tháng 3-5/2022 tại huyện Cát Tiên, Lâm Hà.

+ Thời gian xuống giống từ tháng 4-7/2022 tại huyện Đa Tềh, Đa Huoai, Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương và Đam Rông.

- Vụ Mùa:

+ Thời gian xuống giống từ tháng 6-8/2022 tại các huyện Cát Tiên, Lâm Hà, Đơn Dương, Di Linh, Lâm Hà, Đức Trọng, Đam Rông và Cát Tiên.

+ Thời gian xuống giống từ tháng 8-11/2022 tại các huyện Đa Huoai, Đa Tềh, Đơn Dương, Di Linh, Đức Trọng, Đam Rông.

(Chi tiết kèm theo biểu 6).

4.2. Dự kiến cơ cấu giống lúa và rau màu vụ Hè thu, Mùa 2022

- Giống lúa chủ lực chiếm khoảng 70% diện tích: OM 6162, OM 4900, OM 5451, lúa thơm RVT, OM 5954, OMCS 2000,...

- Giống lúa bổ sung khoảng 25% diện tích: OM 6162, Khang dân 18, OM 3536,...

- Giống lúa triển vọng khoảng 05% diện tích: ST24, ST25, Đài thơm 8, VN 121,...

5. Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất lúa vụ Hè thu, Mùa và cả năm 2022

Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đã thực hiện lồng ghép các chương trình, đề án, kế hoạch góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất lúa sản xuất phụ thuộc vào nước trời, không có hệ thống thủy lợi hoặc có hệ thống thủy lợi nhưng không đáp ứng được nguồn nước tưới cho cây lúa, chuyển sang cây trồng khác như: Cây ngô, rau đậu các loại, hoa, khoai lang, dâu tằm,... năm 2022 kế hoạch chuyển đổi là 1.442,5 ha, trong đó: ngô 1.094 ha; lạc 02 ha; đậu tương 01 ha; dưa hấu 67 ha; rau các loại 182 ha; hoa 10 ha; đậu các loại 60 ha; dâu tằm 10 ha; khoai lang 06 ha và cây khác 10,5 ha. trong đó:

- Vụ Đông xuân 2021-2022: chuyển đổi 985,5 ha (Cây ngô 769 ha; dưa hấu 67 ha; rau các loại 121 ha; hoa 02 ha; đậu các loại 15 ha; dâu tằm 03 ha; khoai lang 05 ha và cây khác 3,5 ha).

- Vụ Hè thu 2022: 360 ha (Cây ngô 249 ha; lạc 02 ha; rau các loại 50 ha; hoa 07 ha; đậu các loại 42 ha; dâu tằm 05 ha và cây khác 05 ha).

- Vụ Mùa: 97 ha (Cây ngô 76 ha; đậu tương 01 ha; rau các loại 11 ha; hoa 01 ha; đậu các loại 03 ha; dâu tằm 02 ha; khoai lang 01 ha và cây khác 02 ha).

(Chi tiết kèm theo biểu 7).

6. Hiệu quả chuyển đổi cây trồng trên đất lúa vụ Đông Xuân 2021 – 2022

Hiệu quả chuyển đổi cây trồng trên đất lúa so với trồng lúa có lợi nhuận bình quân từ 11,05 triệu đồng/ha – 285 triệu đồng/ha như: cây ngô, rau, hoa, dưa hấu, dâu tằm và bưởi (Chi tiết kèm theo biểu 8).

7. Tình hình giá cả, tiêu thụ các đối tượng cây trồng chính vụ Đông xuân 2021-2022; giới thiệu các mô hình sản xuất hiệu quả trên địa bàn

7.1. Tình hình giá cả, tiêu thụ các đối tượng cây trồng chính

Vụ Đông xuân 2021-2022 giá cả tiêu thụ trung bình một số cây trồng chính rau, hoa, cây công nghiệp và cây ăn quả tại vườn sản xuất, cụ thể như sau:

- Cây hoa: Cúc đại đoá (17.000 - 20.000 đồng/bó/10 cành), hoa hồng (25.000-3.000 đồng/bó/10 cành), đồng tiền (21.000 đồng/bó/20 cành), cẩm chương (22.000-25.000 đồng/bó/20 cành) ...

- Cây rau: Cà chua 8.000-10.000 đồng/kg, cải bắp 2.000 đồng/kg, cải thảo 2.000 đồng/kg, hành tây (5.000 - 7.000 đồng/kg); khoai tây (10.000 đồng/kg);...

- Cây công nghiệp và cây ăn quả: Chuối 6.000 đồng/kg, bưởi da xanh (20.000 – 22.000 đồng/kg), điều (20.000 đồng/kg), mắc ca (90.000 - 95.000 đồng/kg),...

7.2. Mô hình sản xuất hiệu quả trên địa bàn

Một số mô hình sản xuất hiệu quả trên địa bàn như: Cây bơ, sầu riêng, cà phê, chuối, cam, quýt, bưởi, mắc ca, thanh long, rau, cà chua, dâu tằm, điều,...(Chi tiết kèm theo biểu 9).

II. Sản xuất cây ăn quả

1. Kết quả sản xuất cây ăn quả năm 2021 và Kế hoạch năm 2022

- Năm 2021, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh 29.002 ha, năng suất đạt 137,9 tạ/ha, sản lượng đạt 235.482 tấn, bao gồm: cây sầu riêng 13.261,4 ha, năng suất đạt 117,2 tạ/ha, sản lượng đạt 75.531 tấn; cây bơ 8.222,4 ha, năng suất đạt 119,8 tạ/ha, sản lượng đạt 60.291,2 tấn; cây hồng 1.699,8 ha, năng suất đạt 190,6 tạ/ha, sản lượng đạt 31.247,1 tấn...

- Năm 2022, Kế hoạch diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ước đạt 30.651 ha (ước đạt 105,7% so với CK), gồm: Sầu riêng 13.915,4 ha; bơ 8.663,6 ha; hồng ăn trái 1.724,6 ha; mít 1.133,3 ha; chuối 990,1 ha; măng cụt 773,1 ha;,...); sản lượng ước đạt 258.130,3 tấn (ước đạt 109,6% so với CK) (Chi tiết kèm theo biểu 10).

- Quý I/2022, sản lượng thu hoạch ước đạt 14.784 tấn. Trong Quý II/2022, dự kiến tổng sản lượng thu hoạch 69.015,2 tấn (tháng 4: 15.363,1 tấn; tháng 5: 26.826 tấn và tháng 6: 26.826 tấn). Các loại cây ăn quả thu hoạch quý II gồm: sầu riêng, bơ, măng cụt, xoài, chôm chôm, thanh long, mít, chanh dây, chuối, dưa,... (Chi tiết kèm theo biểu 11).

- Tình hình trồng xen cây ăn quả trong vườn cà phê và hiệu quả trồng xen cây ăn quả năm 2021 (Chi tiết kèm theo biểu 12, 13).

2. Định hướng phát triển diện tích, sản xuất an toàn thực phẩm các cây ăn quả chủ lực

Trong thời gian tới định hướng phát triển diện tích cây ăn quả chủ lực như: sầu riêng, bơ, chuối laba, hồng ăn quả, măng cụt,... tại một số vùng trồng thích hợp đảm bảo nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu, gắn với các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết với nông dân hình thành chuỗi bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ ổn định năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm nhằm nâng cao hiệu quả giá trị và khả năng cạnh tranh thị trường gắn với chứng nhận sản phẩm (VietGAP, HACCP), cấp mã vùng trồng cây ăn quả chủ lực.

III. Sản xuất cây công nghiệp

1. Đánh giá và dự kiến kết quả sản xuất cây công nghiệp năm 2022, dự kiến diện tích thu hoạch, năng suất, sản lượng

Năm 2022, diện tích kế hoạch 235.536 ha, sản lượng 1.011.782 tấn, trong đó:

- Cây cà phê: 172.710 ha; kinh doanh 162.432,5 ha; sản lượng 528.028,4 tấn.

- Chè: 11.300 ha; diện tích kinh doanh 11.194 ha, sản lượng 166.582,3 tấn.

- Điều: 22.130 ha; diện tích kinh doanh 21.417 ha, sản lượng 21.923,6 tấn.
- Tiêu: 1.990 ha; diện tích kinh doanh 1.966 ha, sản lượng 6.249,7 tấn.
- Dâu tằm: 10.526 ha; diện tích kinh doanh 9.209 ha, sản lượng 244.988 tấn.
- Mắc ca: 7.150 ha; diện tích kinh doanh 2.093 ha, sản lượng 5.307,2 tấn.
- Cao su: 9.100 ha; diện tích kinh doanh 4.774,6 ha, sản lượng 10.812,9 tấn.
- Ca cao: Diện tích 176 ha; năng suất 9,5 tạ/ha, sản lượng 167,5 tấn.
- Chanh dây: 724 ha; diện tích kinh doanh 699 ha, sản lượng 27.722,4 tấn.

Dự kiến sản lượng thu hoạch quý II/2022: 142.068,4 tấn, trong đó: Chè 41.645 tấn; điều 21.923,6 tấn; tiêu 6.249,7 tấn; dâu tằm 61.247 tấn; chanh dây 6.930,6 tấn; cao su 2.703,2 tấn,... (Chi tiết kèm theo biểu 14).

2. Kết quả tái canh, ghép cải tạo cà phê năm 2021 và kế hoạch năm 2022

2.1. Kết quả tái canh, ghép cải tạo giống cà phê năm 2021

Năm 2021 diện tích tái canh, ghép cải tạo cà phê 6.425,9 ha, trong đó: trồng tái canh cà phê vối 2.900,1 ha; trồng tái canh cà phê chè 50 ha; ghép cải tạo 3.475,8 ha.

2.2. Kế hoạch năm 2022

Năm 2022, kế hoạch tái canh, ghép cải tạo cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 6.710 ha, trong đó: trồng tái canh 2.910 ha, ghép cải tạo là 3.800 ha (Chi tiết kèm theo biểu 15).

IV. Diện tích cánh đồng lớn và sản xuất có chứng nhận các loại cây trồng

Năm 2021, toàn tỉnh có 1.438,2 ha sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, Organik, 4C, UTZ,... trong đó: cây ngắn ngày 216,8 ha và cây dài ngày 1.221,4 ha.

1. Cây ngắn ngày

- Cây rau: Diện tích được cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP là 170 ha.
- Cây lúa: Diện tích được cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP là 20 ha; diện tích sản xuất theo GlobalGAP là 12,8 ha và chứng nhận hữu cơ là 14 ha.

2. Cây dài ngày

- Cây ăn quả: 156,4 ha chứng nhận theo VietGAP và 27,98 ha chứng nhận hữu cơ.
- Cây cà phê: Diện tích được chứng nhận VietGAP 19 ha.
- Cây điều: Chứng nhận hữu cơ 1.018 ha (Cát Tiên 18 ha và Đạ Tẻh 1.000 ha), sản lượng 1.021,6 tấn

(Chi tiết kèm theo biểu 16).

V. Đánh giá nguồn nước phục vụ Đông xuân 2021 – 2022 về nguồn nước sử dụng, xây dựng kế hoạch cụ thể (số lượng hồ chứa, tổng dung tích hiện tại, dự kiến đến hết vụ Đông Xuân 2021 - 2022, dự kiến lượng nước tưới của từng hồ chứa, thủy điện với diện tích tưới cho cây trồng từng địa bàn vụ Hè Thu 2022 đối với cây lúa, cây rau màu, cây công nghiệp cây ăn quả, ...)

- Mùa mưa năm 2021 kéo dài từ cuối tháng 4 – tháng 11 với lượng nước lớn, chủ yếu vào tháng 8 với lượng nước lớn cung cấp tương đối đầy đủ cho các hồ thủy lợi, thủy điện. Nên cơ bản, lượng nước đáp ứng đủ nhu cầu tưới cho kế hoạch gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022, tuy nhiên quá trình sinh trưởng của cây trồng từ tháng 01 – tháng 3/2022 có khả năng thiếu nguồn nước tưới các hồ chứa đang dưới mực nước thiết kế từ 0,5 – 0,8 m, dung tích còn lại trong các hồ còn khoảng 70% so với thiết kế.

- Vụ Hè thu trên địa bàn từ cuối tháng 4 – tháng 8, với đặc trưng thời tiết mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, mùa mưa bắt đầu từ tháng 6; như vậy thời điểm bắt đầu thực hiện tưới của vụ Hè thu từ tháng 4 – tháng 6/2022 nguy cơ thiếu nước xảy ra cao.

(Chi tiết kèm theo biểu 17).

VI. Đánh giá thuận lợi, khó khăn, đề xuất giải pháp chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu và kiến nghị

1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp trong việc thực hiện chương trình, đề án, kế hoạch chuyển đổi giúp địa phương khai thác hiệu quả diện tích đất, bằng cách chuyển sang cây trồng chịu hạn, sử dụng nguồn nước ít và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng lúa.

- Vụ Đông xuân 2021-2022 tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, trên địa bàn tỉnh có một vài đợt mưa muộn và tháng 11, 12 và cuối tháng 3 do đó nguồn nước tại các hồ, đập cơ bản đảm bảo cho việc sản xuất các loại cây trồng như lúa, rau, hoa,... và kết quả đạt so với kế hoạch.

- Việc tái canh cà phê tiếp tục được các địa phương triển khai thực hiện tốt, nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả được chuyển đổi giống và áp dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân.

2. Khó khăn

- Đầu ra nông sản không ổn định, giá cả bấp bênh, sản xuất còn mang tính tự phát; chưa dự báo được thị trường, định hướng cho nông dân theo quy hoạch, các chuỗi liên sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản còn thiếu và yếu về năng lực.

- Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động đến sản xuất trồng trọt, người dân hạn chế đầu tư cho sản xuất do thiếu vốn, giá bán không cao dẫn đến nguy cơ dịch bệnh trên cây trồng luôn tiềm ẩn và có khả năng bùng phát,..

- Việc bố trí, huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi và chương trình xây dựng nông thôn mới còn hạn chế.

- Nhiều hộ dân còn tự đề giống, khó kiểm soát về chất lượng giống trước khi trồng.

3. Một số giải pháp

- Thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết để chỉ đạo người dân xuống giống tập trung, khuyến khích sử dụng đại trà các giống mới, ngắn ngày, có khả năng chịu hạn, kháng sâu bệnh tốt, năng suất cao, thích nghi với sự diễn biến của khí hậu.

- Thực hiện công tác điều tra dự báo sâu bệnh hại cây trồng định kỳ 7 ngày/lần (52 kỳ/năm) theo phần mềm PPDMS từ tỉnh đến huyện. Đồng thời chủ động phối hợp với Trung tâm Nông nghiệp các huyện/Tp trong việc kiểm tra, xác minh và đề xuất các biện pháp phòng trừ đối với các loại dịch hại mới trên địa bàn.

- Khuyến cáo người dân chọn giống, chọn cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, tập quán canh tác, hướng dẫn quy trình thâm canh để tăng năng suất, sản phẩm đạt chất lượng và có thị trường ổn định. Đồng thời tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh,... đã được công nhận lưu hành để từng bước giảm lượng phân bón vô cơ, nâng cao độ phì và đảm bảo an toàn cho đất.

- Tập trung chỉ đạo các biện pháp thâm canh, trồng tái canh, tưới nước tiết kiệm, chăm sóc sau thu hoạch; cử cán bộ kỹ thuật bám sát các địa bàn, nắm bắt kịp thời tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng, đặc biệt bọ xít muỗi, sâu đục thân trên cây cà phê chè; bệnh virus/cà chua, hoa cúc, xì lách; rầy nâu, bệnh đạo ôn/lúa,...

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, khuyến khích phát triển các ao hồ nhỏ; tu sửa nâng cấp các công trình thủy lợi để chủ động nguồn nước tưới và chuẩn bị các giải pháp tiêu thoát nước vào mùa mưa.

- Khuyến khích phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết, đi sâu vào chế biến nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh các sản phẩm nông sản của tỉnh trên thị trường.

Trên đây là báo cáo sơ kết vụ Đông xuân 2021-2022 và triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, vụ Mùa năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng./.

Nơi nhận:

- Cục Trồng trọt (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp;
- Lưu VT, TTĐVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Châu

Biểu 1: Kết quả sản xuất cây trồng vụ Đông Xuân 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Cây trồng	Thực hiện vụ ĐX 2020-2021			Thực hiện vụ ĐX 2021-2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Lúa	8.823,0	57,7	50.880,7	8.970,7	58,2	52.215,5
2	Ngô	1.803,6	70,2	12.653,4	1.725,7	67,8	11.692,9
3	Lạc, đậu tương	50,0	12,0	60,0	146,0	23,2	338,4
4	Rau các loại	24.352,0	344,8	839.685,7	25.353,5	365,8	927.351,0
5	Hoa các loại	3.611,0	372,4	1.344.648,2	3.789,0	405,6	1.536.781,0
6	Đậu các loại	281,0	10,8	302,2	447,0	11,5	515,6
7	Sắn	337,0	200,4	6.753,7	382,0	209,5	8.002,5
8	Mía	159,9	733,8	11.734,2	178,0	775,0	13.795,0
9	Khoai lang	501,0	177,0	8.866,6	550,0	169,0	9.293,3
10	Khoai môn	157,3	134,9	2.121,7	381,0	162,5	6.189,5
11	Dâu tây	210,0	362,1	7.605,0	210,0	362,1	7.605,0
12	Dược liệu	438,0	253,9	11.120,9	477,0	262,2	12.507,8
Tổng		40.723,8			42.609,9		

Biểu 2: Lượng hạt giống lúa gieo sạ vụ Đông Xuân 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

Mùa vụ	Diện tích gieo sạ (Ha)			Tỷ lệ giống lúa gieo sạ (%)		
	< 100 kg/ha	100-150 kg/ha	> 150 kg/ha	< 100 kg/ha	100-150 kg/ha	> 150 kg/ha
Vụ Đông xuân 2020-2021	385,0	7.171,5	1.266,5	4,4	81,3	14,4
Vụ Đông xuân 2021-2022	419,6	7.309,8	1.241,4	4,7	81,5	13,8

Biểu 3: Giá thành và hiệu quả sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

Cây trồng	Vụ Đông Xuân 2020 - 2021				Vụ Đông Xuân 2021- 2022			
	Tổng chi/ha (1.000 đ)	Tổng thu/ha (1.000 đ)	Lợi nhuận/ha (1.000 đ)	Giá thành sản xuất (đ/kg)	Tổng chi/ha (1.000 đ)	Tổng thu/ha (1.000 đ)	Lợi nhuận/ha (1.000 đ)	Giá thành sản xuất (đ/kg)
Cây lúa	13,101	40,390	27,289	7.000	14,900	43,725	28,825	7.500

Biểu 4: Cơ cấu giá thành sản xuất vụ Đông Xuân 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

Cây trồng	Cơ cấu giá thành /1ha lúa vụ Đông Xuân 2020 - 2021 (triệu đồng)						Cơ cấu giá thành /1ha lúa vụ Đông Xuân 2021 - 2022 (triệu đồng)					
	Phân bón	Thuốc BVTV	Giống	Làm đất	Công lao động	Tổng cộng	Phân bón	Thuốc BVTV	Giống	Làm đất	Công lao động	Tổng cộng
Cây lúa	4,581	1,200	1,560	0,36	5,400	13,101	5,580	2,000	1,560	0,36	5,400	14,900

Biểu 5: Kế hoạch sản xuất cây trồng vụ Hè Thu, Mùa 2022

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT
Lâm Đồng)

ĐVT: DT: Ha; NS: tạ/ha; SL:Tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2021			Kế hoạch năm 2022		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
	Tổng	83.314,8			87.823,0		
1	Lúa	17.595,1	52,9	93.023,0	18.074,0	54,4	98.254,3
	Hè thu	5.754,8	56,7	32.646,6	5.755,0	57,9	32.646,6
	Mùa	11.840,3	51,0	60.376,4	12.319,0	53,3	65.607,8
2	Ngô	5.357,7	54,2	29.012,3	5.725,0	54,3	31.100,0
	Hè thu	3.389,7	54,8	18.571,6	3.654,0	54,5	19.910,4
	Mùa	1.968,0	53,1	10.440,7	2.071,0	54,0	11.189,6
3	Lạc, đậu tương	883,4	13,3	1.173,0	640,0	25,4	1.623,0
	Hè thu	634,2	12,8	809,4	410,0	26,0	1.065,0
	Mùa	249,2	14,6	363,7	230,0	24,3	558,0
6	Rau các loại	49.167,9	381,3	1.874.777,3	50.061,0	386,9	1.936.857,9
	Hè thu	25.787,1	392,8	1.012.911,2	26.280,0	397,5	1.044.689,5
	Mùa	23.380,8	368,6	861.866,1	23.781,0	375,2	892.168,4
7	Hoa các loại	5.329,1	380,5	2.027.625,6	5.490,0	379,1	2.081.044,0
	Hè thu	2.840,8	371,3	1.054.694,1	2.886,0	367,6	1.060.994,0
	Mùa	2.488,3	391,0	972.931,5	2.604,0	391,7	1.020.050,0
8	Đậu các loại	568,7	13,1	745,9	765,0	13,4	1.026,3
	Hè thu	350,1	13,4	470,5	489,0	13,8	673,7
	Mùa	218,6	12,6	275,3	276,0	12,8	352,7
9	Sắn	337,0	200,4	6.753,7	385,0	209,7	8.072,5
	Mùa	337,0	200,4	6.753,7	385,0	209,7	8.072,5
10	Mía	159,9	733,8	11.734,2	178,0	775,0	13.795,0
	Cả năm	159,9	733,8	11.734,2	178,0	775,0	13.795,0
11	Khoai lang	2.058,7	225,7	46.460,3	2.360,0	224,3	52.925,3
	Hè thu	1.155,1	224,2	25.894,6	1.375,0	221,7	30.485,8
	Mùa	903,6	227,6	20.565,7	985,0	227,8	22.439,5
12	Khoai môn	157,3	134,9	2.121,7	396,0	162,7	6.441,5
	Cả năm	157,3	134,9	2.121,7	396,0	162,7	6.441,5
13	Đậu tây	210,0	362,1	7.605,0	210,0	362,1	7.605,0
	Cả năm	210,0	362,1	7.605,0	210,0	362,1	7.605,0
14	Được liệu	438,0	253,9	11.120,9	477,0	262,2	12.507,8
	Cả năm	438,0	253,9	11.120,9	477,0	262,2	12.507,8
15	Cây trồng khác	1.052,0	210,5	22.145,9	3.062,0	0,0	0,0
	Cả năm	1.052,0	210,5	22.145,9	3.062,0	0,0	0,0

**Biểu 6: Dự kiến lịch thời vụ, cơ cấu giống lúa và cây rau màu
vụ Hè Thu, Mùa năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Tên vùng/khu vực	Cơ cấu giống		Lịch thời vụ		Ghi chú
		Lúa	Rau màu	Vụ Hè thu	Vụ Mùa	
1	Huyện Đam Rông					
	Các xã	OM 4900, OM 6162, ST24, Đài Thơm 8, Khang dân, Jasmine, nếp, Hương Thơm,...	Các loại	Từ ngày 1/4-15/7/2022	Từ ngày 15/7-30/11/2022	
2	Huyện Đạ Tẻh					
	An Nhơn, Đạ Kho, Thị trấn Đạ Tẻh, Triệu Hải, Đạ Lây	Nếp quýt (58%) nếp Hà nội, lúa CLC (42%) ST24, RVT, OM 5451, OM 6162	Rau ăn lá,rau ăn quả	Từ ngày 1/5-15/8/2022	Từ tháng 7-11/2022	
3	Huyện Đơn Dương					
	Các xã, thị trấn	OM 4900, OM 6162, ST24, Đài Thơm 8, Khang dân, Jasmine, nếp, Hương Thơm 1	Các loại		Từ ngày 1/6-10/7/2022	
4	Huyện Đạ Huoai					
	Xã Đạ Oai, Xã Đạ Tồn, Xã Ma đaguôi và Thị trấn Mađaguôi	OM 5451	Các loại	- Thời gian xuống giống: tháng 4,5,6 Thời gian thu hoạch: tháng 7,8,9	Thời gian xuống giống: tháng 7,8,9	
		OM 4900,OM 4218, OM 6162			Thời gian thu hoạch: tháng 10,11,12	

5	Huyện Cát Tiên					
	Vùng sản xuất trà 1, cơ cấu giống lúa	OM 6162, OM4900, OM 5451, RVT, Đài thơm 8, ST24, ST25,...		Từ 25/3 - 15/4/2022	Từ 01/8-15/8/2022	
	Vùng sản xuất trà 2, cơ cấu giống lúa	OM 5451, OM 3536, OMCS 2000, Đài thơm 8, OM4097, OM 5472,...		Từ 15/4 - 30/4/2022		
6	Huyện Di Linh					
	Các xã, thị trấn	OM 4900, OM5451,OM 6162, Đài thơm 8, ST24, ST25,			từ 15/6 - 30/7/2022	
7	Huyện Lâm Hà					
	Các xã, thị trấn	OM 4900, OM 6162, ST24, Đài Thơm 8, Khang dân, Jasmine, nếp, Hương Thơm 1	Cà chua, củ cải, súp, su hào, cà tím, đậu leo,mướp, ỏ qua, khoai lang, ớt ngọt, súp lơ, ớt chuông....	- Từ tháng 01/4 - 31/7/2022 : lúa, rau màu	- Từ tháng 6 đến tháng 11: lúa	- Từ tháng 8 đến tháng 11: rau màu

8	Huyện Đức Trọng					
	Các xã Tà Hine, Ninh Loan, Đà Loan, Tà Năng, Đa Quyn và Ninh Gia	PC 6, HT1, VND, 13/2, OM 4900, OM 6162, Jasmine	Cà chua, củ cải, cải bắp, su hào, cà tím, đậu leo, mướp, mướp đắng, khoai lang,...	- Tháng 4-7: Rau màu - Giữa tháng 5-10: lúa	Tháng 8-11	
	Xã Bình Thạnh	HT1, OM 4900, OM 6162	Ớt, rau thơm, cà chua, su hào, cải, đậu,..		Tháng 8-11	
	Các xã còn lại	HT1, thần nông, sọc Zai, nếp, VND, 13/2, OM 4900, OM 6162,...	Cà chua, củ cải, su hào, cà tím, đậu leo, mướp, mướp đắng, ...	Tháng 4-7/2022	Tháng 8-11/2022	

Biểu 7: Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2022
 (Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Cây trồng	Cộng	Diện tích chuyển đổi vụ ĐX 2021-2022 (ha)	Diện tích chuyển đổi vụ Hè thu 2021 (ha)	Diện tích chuyển đổi vụ Mùa 2021 (ha)
1	Lúa	0	0	0	0
2	Ngô	1094	769	249	76
3	Lạc	2	0	2	0
4	Đậu tương	1	0	0	1
5	Dưa hấu	67	67	0	0
6	Rau các loại	182	121	50	11
7	Hoa các loại	10	2	7	1
8	Đậu các loại	60	15	42	3
9	Sắn	0	0	0	0
10	Dâu tằm	10	3	5	2
11	Khoai lang	6	5	0	1
12	Cây trồng khác	10,5	3,5	5	2
Tổng		1.442,5	985,5	360,0	97,0

Biểu 8: Hiệu quả chuyển đổi cây trồng trên đất lúa Đông Xuân 2021 – 2022
 (Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT
 Lâm Đồng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cây trồng	Hiệu quả chuyển đổi			Lợi nhuận sản xuất lúa	So sánh lợi nhuận so với lúa
		Tổng thu	Tổng chi	Lợi nhuận		
I	Cây hàng năm					
1	Ngô	50,45	23,6	26,85	15,8	11,05
2	Rau	124,86	68,57	56,29	14,57	41,72
3	Hoa	110	50	60	10,5	49,5
4	Dưa hấu	110	51	59	23	36
5	Khoai lang	130	70	60	15	45
6	Đậu các loại	43,67	18,67	25	9,67	15,33
7	Cây khác	93,33	60	33,33	9,67	23,66
II	Cây lâu năm					0
1	Dâu tằm	173	48	125	11	114
2	Cây bưởi	600	300	300	15	285

Biểu 9: Một số mô hình sản xuất rau, hoa, cây công nghiệp và cây ăn quả hiệu quả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Tên mô hình	Loại cây trồng	Địa chỉ	Điện thoại	Ghi chú
I	Huyện Bảo Lâm				
1	Ngô Trí Nhung	Bơ 034	Tổ 1- TT Lộc Thắng	965877279	
2	Lê Xuân Hợp	Sầu riêng	K, thượng Lộc Đức	357700359	
3	Phạm Công Thành	Măng cụt	Thôn 3 Lộc An	983312647	
III	Huyện Di Linh				
1	Bùi Văn Trọng	Cà phê	Thôn 2, xã Hòa Trung	2,634E+09	
2	Vũ Văn Phụng	Cà phê	Thôn 5, xã Hòa Trung	974439212	
3	Trần Phụng	Cà phê	Thôn 7, xã Tân Châu	352246411	
4	Nguyễn Văn Tuyết	Cà phê	Thôn 7, xã Tân Châu	983525326	
5	Phùng Văn Tuấn	Cà phê	Thôn 10, xã Hòa Bắc	974906747	
6	Đinh Tú Lâm	Cà phê	Thôn 9, xã Hòa Bắc	394040370	
7	Nguyễn Chí Thanh	Cà phê	Thôn 8 - Liên Đàm	38687226	
8	Tô Đức Long	Cà phê	Thôn 7, xã Tân Lâm	986217522	
9	Hoàng Tiến Hân	Cà phê	Thôn 7, xã Tân Lâm	974914524	
III	Huyện Lâm Hà				
1	HTX chuối La ba Phú Sơn	Chuối	Bằng Tiên - Phú Sơn		Nguyễn Tấn Chơi
2	HTX DVTH Liên Kết	Cam, quýt, Bơ, Sầu Riêng	Liên Kết-Đạ Đờn		Trần Thị Lương
3	Bưởi da xanh	Bưởi	Đan Phượng		Nguyễn Văn Ân
4	HTX cây ăn trái Thanh Long	Thanh Long	Hoàn Kiếm 2 - Nam Hà		Nguyễn Văn Dũng

IV	Thành phố Đà Lạt				
1	Mô hình trồng chuối Laba (Nguyễn Trịnh)	Chuối Laba	Thôn Xuân Sơn, xã Xuân Trường	972653732	Diện tích 1,4 ha
					Năng suất 60 tấn/ha/năm
					Doanh thu 300 triệu đồng/năm
2	Mô hình trồng bơ (Nguyễn Văn Đoàn)	Bơ	Thôn 2, xã Tà Nung	977467595	Diện tích 1,5 ha
					Năng suất 15-17 tấn/ha/năm
					Doanh thu 450 triệu đồng/năm
3	Mô hình trồng hồng (Trần Hoài Quý)	Hồng	Thôn Trường An, xã Xuân Trường	359445771	Diện tích 1,5 ha
					Năng suất 70 tấn/ha/năm
					Doanh thu 560 triệu đồng/năm
4	Mô hình trồng Mắc ca (Nguyễn Bá Thuyết)	Mắc ca	Thôn Phát Chi, xã Trạm Hành	978755606	Diện tích 2 ha
					Năng suất 1 tấn/ha/năm
					Doanh thu 250 triệu đồng/năm
V	Huyện Đam Rông				
1	Mô hình canh tác Sầu Riêng	Sầu Riêng	Đạ Rsal, Rô Men, Liên Srôn		
2	Mô hình bơ xen canh vườn cà phê	Cà phê + Bơ	Rô Men, Phi Liêng, Đạ K'nàng		
3	Mô hình canh tác cây mắc ca	Mắc ca	Phi Liêng, Đạ K'nàng		

4	Mô hình canh tác chuối	Chuối laba	Đạ K'nàng, Phi Liêng		
5	Mô hình sản xuất NNCNC	Rau, cà chua, ớt chuông, dưa	Đạ K'nàng, Phi Liêng		
VI	Huyện Đạ Huoai				
1	Trần Quyền	Sầu riêng ghép	Thôn 1, xã Hà Lâm		
2	Lê Văn Hải	Sầu riêng ghép	Thôn 2, xã Hà Lâm		
3	Phạm Ngọc Hùng	Điều	TDP 10, TT Mađaguôi		
4	Nguyễn Viết Vương	Dâu	Thôn 1, xã Đạ Tồn		
VII	Huyện Đơn Dương				
1	Mô hình sản xuất rau công nghệ cao thông minh kết hợp nuôi thiên địch phòng trừ sâu bệnh hại	Rau thương phẩm	Ông Bùi Ngọc Cung - Lạc Lâm	962848702	
2	Mô hình sản xuất rau hoa công nghệ cao thông minh	Rau, hoa thương phẩm	Ông Trương Công Hiếu – Thạnh Mỹ	948527870	
3	Mô hình sản xuất rau hoa công nghệ cao thông minh	Rau, hoa thương phẩm	Ông Nguyễn Phong Phú – Thạnh Mỹ	975072568	

Biểu 10: Kết quả sản xuất cây ăn quả năm 2021 và Kế hoạch năm 2022*(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)*

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2021			Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2022 so với năm 2021 (%)		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Cây sầu riêng	13.261,40	117,2	75.531,40	13.915,40	121,2	83.481,10	104,9	103,4	110,5
2	Cây bơ	8.222,40	119,8	60.291,20	8.663,60	120,6	64.304,40	105,4	100,7	106,7
3	Cây hồng	1.699,80	190,6	31.247,10	1.724,60	189,1	31.699,90	101,5	99,2	101,4
4	Cây mít	996,9	148,8	7.496,30	1.133,30	151,4	9.489,50	113,7	101,7	126,6
5	Cây măng cụt	683,8	40,8	1.927,40	773,1	44,4	2.301,00	113,1	109	119,4
6	Cây xoài	98,9	137,4	1.071,40	103,9	136,9	1.136,60	105,1	99,6	106,1
7	Cây chôm chôm	490,7	115,7	4.851,60	507,8	118,6	5.168,80	103,5	102,5	106,5
8	Cây thanh long	92,9	283,2	1.534,80	105,8	284	1.742,50	113,9	100,3	113,5
9	Cây cam	179,1	161	2.013,70	201,3	160,1	2.116,30	112,4	99,5	105,1
10	Cây bưởi	601,8	97,9	2.495,20	660,1	99,9	3.232,90	109,7	102	129,6
11	Cây chanh dây	447,7	345,8	13.911,20	522,1	367,7	16.560,00	116,6	106,3	119
12	Cây chuối	948,5	278,1	21.861,20	990,1	279,5	23.398,80	104,4	100,5	107
13	Cây dừa	201,7	162,8	3.056,90	225,9	180,8	3.810,70	112	111	124,7
14	Cây ăn quả khác	1.076,70	121	8.193,00	1.124,20	121,8	9.687,60	104,4	100,6	118,2
	Tổng	29.002,30	137,9	235.482,30	30.651,00	140,5	258.130,30	105,7	101,9	109,6

Biểu 11: Ước sản lượng cây ăn quả Quý I/2022 và Kế hoạch Quý II/2022
(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

TT	Cây trồng	Ước sản lượng Quý I/2022 (tấn)	Kế hoạch sản lượng quý II/2022 (tấn)			
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
1	Cây sầu riêng	0,0	10.435,1	10.435,1	10.435,1	31.305,4
2	Cây bơ			8.038,0	8.038,0	16.076,1
3	Cây hồng	-	-	-	-	0,0
4	Cây mít	2.372,4	790,8	790,8	790,8	2.372,4
5	Cây măng cụt			460,2	460,2	920,4
6	Cây xoài			284,1	284,1	568,3
7	Cây chôm chôm			1.292,2	1.292,2	2.584,4
8	Cây thanh long			435,6	435,6	871,2
9	Cây cam	-	-	-	-	0,0
10	Cây bưởi	-	-	-	-	0,0
11	Cây chanh dây	4.140,0	1.380,0	1.380,0	1.380,0	4.140,0
12	Cây chuối	5.849,7	1.949,9	1.949,9	1.949,9	5.849,7
13	Cây dừa			952,7	952,7	1.905,4
14	Cây ăn quả khác	2.421,9	807,3	807,3	807,3	2.421,9
Tổng cộng		14.784,0	15.363,1	26.826,0	26.826,0	69.015,2

Biểu 12: Diện tích trồng xen trong vườn cà phê*(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)*

Năm	Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích trồng xen (ha)	Diện tích cà phê có trồng xen (ha)								
			Cây công nghiệp (ha)				Cây ăn trái (ha)				Cây khác (ha)
			Tiêu	Điều	Mắc ca	Dâu tằm	Sầu riêng	Bơ	Hồng	CAQ khác	
2020	174.142,3	20.399,5	1.012,3	786,0	3.738,6	562,5	6.284,0	6.250,1	1.400,0	308,0	58,0
2021	172.052,0	27.567,9	1.076,3		6.700,6		7.377,0	7.648,0	1.687,0	542,1	2.536,9

Biểu 13: Hiệu quả trồng xen trong vườn cà phê*(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)*

Năm	Lợi nhuận cà phê trồng thuần	Lợi nhuận cây trồng xen trong vườn cà phê					
		Cây ăn trái					Cây khác
		Mắc ca	Sầu riêng	Bơ	Mít	Hồng	
2021	76,9	65,6	250	141	70,5	46,5	

Biểu 14: Kế hoạch sản xuất cây công nghiệp năm 2022 và ước sản lượng thu hoạch Quý II/2022

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Cây trồng	Kế hoạch năm 2022					Ước sản lượng quý II/2022 (tấn)
		Tổng DT	DT Trồng mới	DT Kinh doanh	Năng suất	Sản lượng	
1	Cà phê	172.710,00	6.333,00	162.432,50	32,5	528.028,40	-
2	Chè	11.300,00	404	11.194,00	148,8	166.582,30	41.645,60
3	Điều	22.130,00	38	21.417,00	10,2	21.923,60	21.923,60
4	Tiêu	1.990,00	9	1.966,00	31,8	6.249,70	6.249,70
5	Dâu tằm	10.256,00	796,9	9.209,00	266	244.988,00	61.247,00
6	Mắc ca	7.150,00	301,1	2.093,00	25,4	5.307,20	1.326,80
7	Cao su	9.100,00	0	4.774,60	22,6	10.812,90	2.703,20
8	Ca cao	176	115	176	9,5	167,5	41,9
9	Chanh dây	724	25	699	396,6	27.722,40	6.930,60
Tổng		235.536,00	8.022,00	213.961,10	943,40	1.011.782,00	142.068,40

Biểu 15: Kết quả tái canh cà phê năm 2021 và Kế hoạch năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

Cây trồng	Kết quả tái canh, ghép cải tạo năm 2021			Kế hoạch tái canh, ghép cải tạo năm 2022		
	Trồng tái canh	Ghép cải tạo	Tổng	Trồng tái canh	Ghép cải tạo	Tổng
Cà phê	2.950,1	3.475,8	6.425,9	2.910,0	3.800,0	6.710,0
Điều	70	0	70,0	38	0	38,0

Biểu 16: Diện tích, sản lượng cây trồng chứng nhận VietGAP, GLoBalGAP
 (Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

Cây trồng	Chứng nhận VietGAP			Chứng nhận GLoBalGAP			Chứng nhận Hữu cơ			Rainforest Alliance		
	Đơn vị	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Đơn vị	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Đơn vị	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Đơn vị	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Năm 2021	76	365,4	20.483,50	29	12,8	66,6	12	1.060,00	1.276,30			
1.Cây lúa	2	20	360	29	12,8	66,56	9	14	70,8			
2. Rau màu	27	170,02	15739,58									
3. Cây ăn quả	45	156,4	4298,9				1	27,98	183,86			
Sầu riêng	18	70	1379,9									
Bơ	11	21,8	390									
Bưởi da xanh	3	7,7	130									
Chuối	3	23	2050									
Dâu tây	2	1,5	40									
Mắc ca	2	21	114									
Măng cụt	1	5	25				1	27,98	183,86			
Dừa	1	2	50									
Mít	1	1	20									
Phúc bồn tử	1	0,3	20									
Quýt đường	2	3,1	80									
4.Cây công nghiệp	2	19	85				2	1018	1021,6			
Cà phê	2	19	85									
Điều							2	1018	1021,6			

Biểu 17: Dự báo nguồn nước sản xuất cho vụ Hè Thu năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số 94/BC-SNN ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng)

STT	Tên hồ chứa/Thủy điện	Dung tích (triệu m ³)			Kế hoạch tưới các cây trồng vụ Hè thu 2022 (ha)			
		Dung tích thiết kế	Dung tích hiện tại	Dự kiến dung tích tưới vụ Hè thu	Lúa	Cây màu (ngô, lạc, rau đậu các loại,...)	Cây công nghiệp, cây ăn quả	Tổng
I	Huyện Đam Rông	2.169,51	2.169,51	2.169,51	109,7	80,9	628	818,6
1	Hồ Thôn 5	42	42	42	3,5	42,5	11	57
2	Hồ Đạ Nòng 1	414,16	414,16	414,16	29,8	3	56,2	89
3	Liên hồ chứa Đạ Tiêng Tang				48	5,8	48,5	102,3
4	Hồ Lãng tô	45	45	45		14	44	58
5	Hồ Đạ Na Hát	13,5	13,5	13,5	10	1,2	34	45,2
6	Hồ Di Linh (Thôn Trung tâm)	350	350	350	4	12	76	92
7	Hồ Trung tâm					2,4	30,3	32,7
8	Hồ Phi Liêng	1.304,85	1.304,85	1.304,85	12		300	312
9	Hồ BobLa				2,4		28	30,4
II	Huyện Đạ Tẻh	43,67	40,24	35,27	1.077,80	525,28	880,25	2.473,33
1	Hồ Đạ Tẻh xã Mỹ Đức	31,5	31,5	29	580	442	475	1497
2	Hồ Đạ Hàm - xã An Nhơn	4,36	3,5	2,7	280	30,28	0,75	311,03
3	Hồ Thạch Thất - xã Đạ Kho	0,51	0,31	0,22	7	12	18	37
4	Hồ Thôn 10 - xã Đạ Kho	2,32	1,82	1,32	120	13	46	179
5	Hồ thôn 5 - xã Quốc Oai	3,46	2,15	1,35	34	15	256	305
6	Đập dâng Ứng Hòa - xã Đạ Kho				8	5	3	16
7	Hồ Tổ Lan - xã An Nhơn	0,27	0,16	0,09	7	2	14	23

8	Hồ Con Ó - xã Mỹ Đức	0,35	0,18	0,14			30	20
9	Trạm bơm Tân Lập - TT Đạ Tẻh				6,8		2,5	9,3
10	Hồ chứa nước Hương Thanh - xã Đạ Lây	0,9	0,62	0,45	35	6	35	76
III	Cát Tiên	20,04	11,26	6,15	399,3	0	0	399,3
1	Hồ chứa nước Đăklô - xã Gia Viễn	13,63	7	4,35	255,8			255,8
2	Hồ chứa nước Phước Trung - xã Phước Cát 2	3,18	2	0,55	42,5			42,5
3	Hồ chứa nước Tư Nghĩa - xã Quảng Ngãi	2,39	1,75	1,1	89,3			89,3
4	Hồ chứa nước Mỹ Trung - xã Nam Ninh	0,84	0,51	0,15	11,7			11,7
IV	Đạ Huoai	1069	985	818,27	74,5	35	875,5	985
1	Hồ Khu Phố 4- TT Mađaguôi	40	36	85	12	4	20	36
2	Hồ Đạ Liông - TT Mađaguôi	160	145	90,3	2	1	142	145
3	Công trình thủy lợi Đakonboss (xã Đạ P'loa)	170	147	86,47		2	145	147
4	Cống dâng Mađaguôi (xã Mađaguôi)	90	85	94,4	45	4,5	35,5	85
5	Trạm bơm Đạ gùi (xã Đạ Oai)	200	180	80	3,5	8	168,5	180
6	Công trình Thủy lợi Đạ Narr (xã Đạ Oai)	200	190	95	12	7,5	170,5	190
7	Công trình thủy Lợi Đạ Đak (xã Phước Lộc)	151	147	98		2	145	147
8	Công trình Pưđanga (xã Đoàn Kết)	26	24	92,3		4,5	19,5	24
9	Công trình nước tự chảy xã Đạ M'ri	32	31	96,8		1,5	29,5	31
V	Bảo Lộc	8,58	0	5,13	0	0	499,5	499,5
1	Hồ 28 Tháng 3	0,09		0,06			60	60
2	Hồ Mai Thành	0,7109		0,46			106,5	106,5
3	Hồ Lộc Thanh	1,167		0,76			150	150
4	Hồ Nam Phương	4,526		2,94			120	120
5	Hồ Đồng Nai	0,5		0,1			0	0

6	Hồ Thôn 3	0,05		0,03			12	12
7	Hồ Thôn 9	0,18		0,12			30	30
8	Hồ Thôn 12	0,02		0,01			15	15
9	Hồ Thôn 6	0,02		0,01			6	6
10	Hồ Hà Giang	0,814		0,53				0
11	Hồ Suối Địa	0,5		0,1				0
VI	Bảo Lâm	43010,45	43010,45	43010,45	0	0	5831,21	0
1	Hồ chứa nước Lộc Thắng	5.078	5.078	5.078			330	
2	Hồ ĐắcLong Thượng	11.663	11.663	11.663			2500	
3	Hồ Đắc Lẻ	2.301	2.301	2.301			1100	
4	Hồ chứa nước Nông trường (thôn 6, Lộc An)	740	740	740			181,76	
5	Hồ Cai Bằng	18.000	18.000	18.000			93,681	
6	Hồ Tâm Châu	246,5	246,5	246,5			68	
7	Hồ ĐamBin						30	
8	Hồ chứa nước thôn 5 Lộc Quảng	25,923	25,923	25,923			30	
9	Hồ chứa nước An Bình	30,5	30,5	30,5			30	
10	Hồ chứa nước thôn 1 Lộc Lâm	40,7	40,7	40,7			30	
11	Hồ chứa nước thôn 2 Lộc Tân	48,31	48,31	48,31			40	
12	Hồ Bầu đĩa	27	27	27			36,64	
13	Thôn 4,6 Lộc Quảng	31	31	31			55,66	
14	Hồ Nao Quang	49	49	49			80,1	
15	Hồ chứa nước thôn 2 Lộc Bảo	149,28	149,28	149,28			80,25	
16	Hồ chứa nước ĐaHangLang	151	151	151			95	
17	Hồ chứa nước Lâm trường Bảo Lâm	153,6	153,6	153,6			21,382	
18	Hồ chứa nước thôn 2 Lộc Nam	170,569	170,569	170,569			16	
19	Hồ chứa nước thôn 10	250	250	250			99,73	

20	Hồ chứa nước thôn 1 Lộc Phú	255,15	255,15	255,15			100,01	
21	Hồ chứa nước HT1 Lộc Bảo	275,7	275,7	275,7			61,1	
22	Hồ chứa nước thôn 3 B'Lá	353,15	353,15	353,15			109,8	
23	Hồ chứa nước Đắkka	428,5	428,5	428,5			88	
24	Hồ Thôn 4	429,38	429,38	429,38			150	
25	Hồ chứa nước thôn 3 Lộc Tân	483,187	483,187	483,187			156,08	
26	Hồ chứa nước Tân Rai	1.630	1.630	1.630			248,017	
VII	Di Linh	38,38	13,01	22,7	411,9	0	1407,3	1819,2
1	Hồ KaLa	18,89	13,01	12,28	361,8		300	661,8
2	Hồ Tây Di Linh	1,8		1,17			60	60
3	Hồ Đông Di Linh	0,68		0,44			75	75
4	Hồ Đồi 1019	1,32		0,86			90	90
5	Hồ Long Kuh	0,69		0,45	14,4		21	35,4
6	Hồ Nao Sẻ	0,05		0,03			6	6
7	Hồ Hà Giang	0,814		0,53			9	9
8	Hồ Đạ Hiông	0,5		0,1			3	3
9	Hồ Huyện Đội	0,5		0,1			9	9
10	Hồ Liên Hoàn 1	0,154		0,1			15,6	15,6
11	Hồ Liên Hoàn 2	0,1		0,07			30	30
12	Hồ Liên Hoàn 3	0,5		0,1			12	12
13	Hồ chứa Kon Rum	0,5		0,33			36	36
14	Hồ La Ôn	0,4		0,26	15		15	30
15	Hồ 19 tháng 8	0,05		0,03			15	15
16	Hồ Nam Ninh	0,25		0,16			15	15
17	Hồ Trại Heo (Thanh Bạch)	0,46		0,3			45	45
18	Hồ 3 Tháng 2	1,49		0,97			45	45
19	Hồ Số 2	0,3		0,2			15	15

20	Hồ Số 4	0,3		0,2			24	24
21	Hồ Số 6	0,7		0,46	3		24	27
22	Hồ Sek Lào	1,4		0,91	15,3		81	96,3
23	Hồ Tiểu Khu 608	0,085		0,06			12	12
24	Hồ ĐạRo 2	0,56		0,36			90	90
25	Hồ Thôn 3&4 xã Tân Châu	0,79		0,51			75	75
26	Hồ Đạ Sro 1	0,09		0,06			15,6	15,6
27	Hồ Đạ Trê	0,27		0,18			30	30
28	Hồ Nhật (Đồng Đò)	0,5		0,1	2,4		6,6	9
29	Hồ Thôn 4 Tân Thượng	0,5		0,33			45	45
30	Hồ Thôn 4 (Hồ Esenri)	0,5		0,1			12	12
31	Hồ Đạ New	0,11		0,07			30	30
32	Hồ Đăng Rách 1	0,5		0,1			18	18
33	Hồ Đăng Rách 2	0,5		0,1			24	24
34	Hồ Đăng Rách 3	0,5		0,1			9	9
35	Hồ Đạ R' Bo	0,5		0,1			45	45
36	Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc	0,5		0,1			3	3
37	Hồ Đình Trang Thượng 1	0,42		0,27			30	30
38	Hồ Đình Trang Thượng 2	0,21		0,14			16,5	16,5
VIII	Đức Trọng	16,81	0	5,53	219,6	192,6	208,8	621
1	Hồ Nam Sơn	0,66		0,43	57	3		60
2	Hồ Thôn 10	0,26		0,17	1,2	3,6	22,8	27,6
3	Hồ Núi Pô	0,41		0,27	6	1,5	22,8	30,3
4	Hồ Yên Ngựa	0,25		0,16	9	9,9		18,9
5	Hồ Tà Hine 1	0,38		0,25	18	6,6		24,6
6	Hồ Tà Hine 2	0,15		0,1	3,9	9,6		13,5
7	Hồ Thôn Sop	0,5		0,1	7,5	45		52,5

8	Hồ Cayan	1,48		0,96	51	24		75
9	Hồ Ma Póh	1,22		0,79	30	21		51
10	Hồ Láng Bom	0,5		0,1	2,1			2,1
11	Hồ Bồng Lai	0,5		0,1		30		30
12	Hồ Bà Hòa	0,5		0,1	9	10,5		19,5
13	Hồ Sê Đăng	0,5		0,1	1,5	4,5		6
14	Hồ Đa Me	0,5		0,1	0,9	2,1		3
15	Hồ Đoàn Kết	0,5		0,1	0,6		2,4	3
16	Hồ Buôn Róm	0,5		0,1	1,5		3	4,5
17	Hồ Yang Ly (Nho Hồng)	0,5		0,1	0,9	1,5	3,6	6
18	Hồ Suối Dứa	0,5		0,1	6	1,5	18	25,5
19	Hồ Láng Cam 1	0,5		0,1	1,8	3	4,5	9,3
20	Hồ Láng Cam 2	0,5		0,1		6	1,5	7,5
21	Hồ Ba Râu	0,5		0,1	1,8		16,2	18
22	Hồ Láng Bàu	0,5		0,1			18	18
23	Hồ 3 Tháng 2	0,5		0,1			1,5	1,5
24	Hồ Cây Đa	0,5		0,1			1,5	1,5
25	Hồ Đu Đủ	0,5		0,1			1,5	1,5
26	Hồ Tân Thuận	0,5		0,1			9	9
27	Hồ Ông Hưng	0,5		0,1	2,4	1,8	9	13,2
28	Hồ Ba Cống	0,5		0,1	2,4	3,6	24	30
29	Hồ Ông Bản	0,5		0,1	3,6	2,4	30	36
30	Hồ Xóm 2	0,5		0,1			3	3
31	Hồ Lý Danh	0,5		0,1	1,5	1,5	13,5	16,5
32	Hồ Xóm 6	0,5		0,1			3	3
IX	Lâm Hà	18,03	0	10,37	43,5	0	1216,5	1260
1	Hồ Phúc Thọ	2,926		1,9			210	210

2	Hồ Thôn 3	1,554		1,01			144	144
3	Hồ Đạ Sa	0,904		0,59			120	120
4	Hồ Liên Hà	1,49		0,97	21		120	141
5	Hồ Thực Nghiệm	0,15		0,1	3		18	21
6	Hồ Bãi Công Hạ	0,842		0,55	3		15	18
7	Hồ Thúy Khải	0,5		0,1	3		22,5	25,5
8	Hồ Đạ Tô Tông	2,4		1,56			90	90
9	Hồ Thôn 1	0,349		0,23			87	87
10	Hồ Lãm Pô	0,531		0,35	4,5		9	13,5
11	Hồ Nông Trường Phúc Thọ (Hồ Ri Hil)	0,345		0,22			27	27
12	Hồ Thanh Trì 1	0,15		0,1			13,5	13,5
13	Hồ Gia Lâm	0,09		0,06			1,5	1,5
14	Hồ Thôn 5 Hoài Đức	0,5		0,1			18	18
15	Hồ Việt Phát	0,5		0,1			15	15
16	Hồ Mê Linh	0,331		0,22			21	21
17	Hồ Hang Hót 1	0,03		0,02			15	15
18	Hồ Hang Hót 2	0,01		0,01			21	21
19	Hồ Hang Hót 3	0,03		0,02			15	15
20	Hồ Buôn Chuối 1	0,26		0,17			15	15
21	Hồ Buôn Chuối 2	0,5		0,1			15	15
22	Hồ Bộ Đội	0,13		0,08			12	12
23	Hồ Bãi Công Thượng	0,128		0,08			15	15
24	Hồ Từ Liêm	0,843		0,55			18	18
25	Hồ Hoàn Kiếm 3A	0,18		0,12			9	9
26	Hồ Hoàn Kiếm 3B	0,11		0,07			9	9
27	Hồ Hoàn Kiếm 2	0,32		0,21			15	15
28	Hồ Thống Nhất	0,25		0,16			24	24

29	Hồ Thanh Sơn	0,07		0,05			15	15
30	Hồ Phượng Lâm	0,03		0,02			12	12
31	Hồ Thanh Trì 2	0,16		0,1			15	15
32	Hồ Thanh Hà	0,05		0,03			12	12
33	Hồ Thôn 4	0,1		0,07			12	12
34	Hồ Đan Phượng 1	0,5		0,1			15	15
35	Hồ Tân Hòa	0,262		0,17	9		12	21
36	Hồ Sinh Học	0,5		0,1			9	9
X	Đơn Dương	15,77	4,89	8,23	209,4	216,6	3,9	429,9
1	Hồ Đa Ròn	5,52	2,5	3,59	45	120		165
2	Hồ R'Lôm	0,468	0,12	0,3	30,9			30,9
3	Hồ Ma Đanh	0,469	0,03	0,3	12,6		3,9	16,5
4	Hồ BoKaBang	1,16		0,75	37,2			37,2
5	Hồ P'Róh	3,22	2,24	2,09	73,5	39		112,5
6	Liên hồ Suối Địa, Cây Xoài,	0,5		0,1		22,2		22,2
7	Hồ Công Đoàn	0,166		0,11	4,2	10,5		14,7
8	Hồ Tân Hiên	0,27		0,18	0,3	3,9		4,2
9	Hồ nhỏ Nghĩa Lập 3	0,5		0,1		0,3		0,3
10	Hồ Suối Thông A, B	0,5		0,1	1,8	4,5		6,3
11	Hồ nhỏ MaBan	0,5		0,1	0,9	0,3		1,2
12	Hồ nhỏ Yang Kăng	0,5		0,1	1,5	2,1		3,6
13	Hồ nhỏ Ya Ai	0,5		0,1	1,5	0,3		1,8
14	Hồ nhỏ Klongwe	0,5		0,1		1,5		1,5
15	Hồ Hasfarm Đa Ròn	0,5		0,1		6		6
16	Hồ Cty Đà Lạt Milk	0,5		0,1		6		6
XI	Đà Lạt	3,99	3,61	3,61	0	673,1	301,66	974,76
1	Hồ Xuân Hương, phường 1	1,1	1,1	1,1				0

2	Hồ Vạn Thành 1 (hồ Xanh), phường 5	0,015	0,015	0,015		20,52		20,52
3	Hồ Vạn Thành 2, phường 5	0,031	0,016	0,016		15,6		15,5972
4	Hồ Tập đoàn 5 Cam Ly, phường 5	0,112	0,101	0,101		42,78		42,78
5	Hồ Đa Thiện, phường 8	0,64	0,64	0,64		90,93		90,9274
6	Hồ Than Thở, phường 9	0,212	0,212	0,212		21,76		21,76
7	Hồ Mê Linh, phường 9	0,11	0,11	0,11				0
8	Hồ lã số 1, phường 9		-					0
9	Hồ lã số 2, phường 10		-					0
10	Hồ Tự Phước (26/2), phường 11	0,104	0,031	0,031		32,3	2,01	34,31
11	Hồ Thái Phiên, phường 12	0,103	0,072	0,072		152,9222		152,9222
12	Ông Trùng, phường 12	0,029	0,029	0,029				0
13	Hồ Đất Làng, Xuân Trường	0,096	0,087	0,087		12,5	35,08	47,58
14	Hồ Xuân Sơn, Xuân Trường	0,311	0,311	0,311		35,6	80,4	116
15	Hồ Cầu Cháy, Xuân Trường	0,069	0,055	0,055		6,4	34,1	40,5
16	Hồ Phát Chi, Trạm Hành	0,783	0,626	0,626		26,34	39,11	65,45
17	Hồ Lộc Quý, Xuân Thộ	0,057	0,017	0,017		40,05		40,05
18	Hồ Đa Quý, Xuân Thộ	0,006	-					
19	Hồ Thành Lộc, Xuân Thộ	0,029	0,014	0,014		100,58	18,68	119,26
20	Hồ Tà Nung, Tà Nung	0,094	0,094	0,094		28,86	61,31	90,17
21	Hồ Kill Kout, Tà Nung	0,087	0,079	0,079		45,96	30,97	76,93
XII	Lạc Dương	11,94	0	7,76	0	79,8	0	79,8
1	Hồ Số 7	0,3		0,2		79,8		79,8
2	Hồ Đan Kia	11,64		7,57				0